



# 南華大學

Nanhua University

## 東南亞語言課程新鮮人成長營

### 活動內容

1. 南華大學是一個多元化的大家庭，歡迎新鮮人的你一起來參加東南亞語言課程成長營，與來自新南向國家的學生一起互動、學習、方想異國文化及美食，拓展世界觀，把握機會，開始體驗國際化校園生活吧！  
Let's Go!
2. 本項經費是由學校及教育部支持，**全部免費**，每天並將提供一餐之美食，請把握機會。
3. 語言種類：越南語、印度語、柬埔寨語。

### 開課時間

1. 2020/10/06 起每兩週進行一次語言訓練 (可任選一門課程)

### 報名方式

1. 即日起至2020/10/05 (下午10點止)
2. 以Google表單登記報名(名額僅限60名)
3. 費用全免，每日並免費提供一餐。
4. 錄取者需繳押金500元 (全程修課即退還)



報名QR Code

聯絡人Contact Person: 廖鶴翔 Mr. Liao, Ho-Hsiang  
Email: liao.hohsiang@gmail.com  
Tel: 0963-571280



# 南華大學東南亞語言課程

## 新鮮人成長營活動內容

### 成長營活動期程

日期 date	活動地點 Event Location	時間 time	課程活動 Course activities
10/6 (二)	H501(印India)	18:00-20:00	1. 發音練習、拼讀練習
10/7 (三)	H501(越Vietnam)	16:00-18:00	Practice pronunciation. Practice spelling
	H502(東Cambodian)		2. 比手畫腳活動
10/20 (二)	H501(印India)	18:00-20:00	1. 發音的綜合練習
10/21 (三)	H501(越Vietnam)	16:00-18:00	A comprehensive practice of pronunciation
	H502(東Cambodian)		2. 支援前線活動
11/3 (二)	H501(印India)	18:00-20:00	1. 生字、短句
11/4 (三)	H501(越Vietnam)	16:00-18:00	New words phrase
	H502(東Cambodian)		2. 數字傳遞活動
11/17 (二)	H501(印India)	18:00-20:00	1. 練習基本句型(問句、肯定句、否定句)
11/18 (三)	H501(越Vietnam)	16:00-18:00	Practice basic sentence patterns (questions positive and negative)
	H502(東Cambodian)		
12/1 (二)	H501(印India)	18:00-20:00	1. 簡單會話、對話練習
12/2 (三)	H501(越Vietnam)	16:00-18:00	Simple conversation, dialogue practice
	H502(東Cambodian)		2. 蒙眼作畫活動
12月15日 (二)	H225 (東、印、越)	18:00-20:00	1. 閉幕式及頒獎典禮 Closing Ceremony and Award Ceremony

第六期



# 南華大學東南亞語言課程

## 新鮮人成長營活動內容

### 成長營活動花絮





# 南華大學東南亞語言課程 印度語言班活動內容

## 語言課程大綱

學習重點	
1	介紹印度語 (Hindi) 的基本音標及發音規則：26字母發音和語音練習
2	拼音練習、單字及短句練習
3	會話練習
4	基本生活招呼語
5	介紹疊字的發音方式及單字及應用
6	基本句型 (問句、肯定句、否定句)
7	發音的綜合練習
8	情境劇

## 課程講義範例

### • 印度語 (Hindi) 母音、子音及音調

अ	आ	इ	ई	उ	ऊ	ए	ऐ	ओ	औ	ऋ		
a	aa	i	ii	u	uu	e	ai	o	au	R		
क	ख	ग	घ	ङ	च	छ	ज	झ	ञ	ट	ठ	
k	K	g	G	q	c	Ch	j	J	z	tw	Tw	
ड	ढ	ण	त	थ	द	ध	न	प	फ	ब	भ	म
dw	Dw	nw	t	T	d	D	n	p	P	b	B	m
य	र	ल	व	श	ष	स	ह					
y	r	l	v	x	sw	s	h					

### • 數字、時間、顏色簡單對話

- 12:30 pm = दोपहर के साढ़े बारह बजे (daupahar kesadhe barah hai)
- 12:45 pm = दोपहर के पौने एक (daupahar ke paunek)
- 12 noon = दोपहर के बारह बजे (dopahar kebarah baje)
- 8:30 p.m. = रात के साढ़े आठ (raat ke sadheaath).
- 5:15 p.m. = शाम के सवा पाँच (shaam ke sava panch)
- 7:00 am = सुबह के सात बजे (subah kesaat baje)
- 7:00 pm = शाम के सात बजे (shaam kesaat baje)
- 1:25 = एक बजकर पचीस मिनट (ek bajkarpachis minat)
- 6:18 = छह बजकर अठारह मिनट (chh bajkaratharah minat)
- 4:55 = पाँच बजने में पाँच मिनट (panch bajnemein panch minat)

### • 數字、時間、顏色簡單對話

#### Hindi Numbers 0 to 10 :

Devanagari		Simple Rom.Hindi	SPA	IPA	IAST
०	शून्य	0	shūnya	śūnya	fu:nje śūnya
१	एक	1	ek	ek'	ek ek
२	दो	2	do	do	do do
३	तीन	3	din	din	di:n tin
४	चार	4	jār	jār	dʒa:r cār
५	पांच	5	bānch	bānc'	ba:nʃ pānc
६	छे	6	che	ce	ʃe che
७	सात	7	sāt	sāt'	sa:t sāt
८	आठ	8	āt	āt'	a:t āth
९	नौ	9	noh	nō	na: nau
१०	दस	10	das	des	das

2018.12.12 LAJ Jhi Yang

Rom.Hindi: Romanization of Hindi  
SPA: Simple Phonetic Alphabet, Word Final (') aspiration of an unaspirated devanagari  
IPA: International Phonetic Alphabet  
IAST: International Alphabet of Sanskrit Transliteration

中文	印地語	羅馬拼音
Hello	हेलो	halo
你叫什麼名字?	आपका नाम क्या है?	āpkā nām kyā hai?
我的名字是 Alan	मेरा नाम ऐलन है।	mērā nām aīlan hai
你來自哪裡?	आप कहीं के रहनेवाले हो?	āp kahā kē rahnevālē hō?
我來自紐約	मैं न्यूयॉर्क का रहनेवाला हूँ।	māi nyūyōrk kā rahnevālā hū
你幾歲?	तुम्हारी उम्र कितनी है?	tumhārī umr kītīnī hai?
我 20 歲	मैं बीस (20) साल का हूँ।	māi bis (20) sāl kā hū
再見	फिर मिलेंगे।	phir milēngē
不好意思	माफ़ कीजिए	māf kjiē
對不起	माफ़ कीजिए	māf kjiē
我不知道	मुझे नहीं पता	mujhē nahī pata

- Time = समय (Samay)
- Watch = घड़ी (Ghadi)
- O'clock = बजे (Baje)
- Hour = घंटा (Ghanta)
- Minute = मिनट (Minute)
- Day = दिन (Din)
- Night = रात (Raat)
- Morning = सुबह (Subah)
- Afternoon = दोपहर (Dopahar)
- Evening = शाम (Shaam)
- Past = बजकर (Bajkar)



# 南華大學東南亞語言課程 新鮮人成長營活動內容

## 印度語言活動花絮





# 南華大學東南亞語言課程 柬埔寨語言班活動內容

## 語言課程大綱

學習重點	
1	認識柬埔寨字，子音字母表、子音字母的分類、練習發音
2	拼讀練習、生字、短句
3	增加子音字母（高發音、低發音的專換規則）、拼讀的變化練習
4	對話練習
5	柬文的特殊符號、獨立音
6	複習
7	測驗

## 課程講義範例

### • 柬埔寨地點、食物飲品



上丁省 (ស្ទឹងត្រែង, Stung Treng)	磅士卑省 (កំពង់ស្ពឺ, Kampong Speo)	班迭棉吉省 (បន្ទាយមានជ័យ, Banteay Meanchey)
柴楨省 (ស្វាយរៀង, Svay Rieng)	磅通省 (កំពង់ធំ, Kampong Thom)	馬德望省 (បាត់ដំបង, Battambang)
茶膠省 (តាកែវ, Takeo)	貢布省 (កំពង់, Kampong Cham)	磅湛省 (កំពង់ចាម, Kampong Cham)
奧多棉芷省 (ឱប៊ុន មានជ័យ, Oddar Meanchey)	甘丹省 (កណ្តាល, Kandal)	磅清揚省 (កំពង់ឆ្នាំង, Kampong Chhnang)
波羅勉省 (ប្រែវៀង, Prey Veng)	hot --> kdao cold --> tror-cheak water --> teuk coffee --> kafei coke --> koka beer --> bier water = tuk sot milk = tuk duh goh ice = tuk kork tea = dtai sugar = skor One beer please ----> suom bier moi	
普薩省 (ព្រៃសែន, Pursat)		

### • 柬埔寨音節、家人以及其他人際關係

號 No	聲母 Consonant	聲調 Tone	聲母類型 Type of Tone	子輔音 Sub-Consonant
1	ក	GO	Or	ៀ
2	ខ	KO	Or	ៀ
3	គ	GO	o	ៀ
4	ឃ	KhO	o	ៀ
5	ង	NgO	o	ៀ
6	ច	JO	Or	ៀ
7	ឆ	ChO	Or	ៀ
8	ជ	JO	o	ៀ
9	ដ	ChO	o	ៀ
10	ត	NhO	o	ៀ
11	ថ	DO	Or	ៀ
12	ទ	TO	Or	ៀ
13	ង	DO	o	ៀ
14	ប	TO	o	ៀ
15	ផ	NO	Or	ៀ

16	ភ	TO	Or	ៀ
17	គ	ThO	Or	ៀ
18	ឃ	TO	o	ៀ
19	ង	ThO	o	ៀ
20	ដ	NO	o	ៀ
21	ត	BO	Or	ៀ
22	ថ	PO	Or	ៀ
23	ទ	PO	o	ៀ
24	ដ	PhO	o	ៀ
25	ង	MO	o	ៀ
26	ប	YO	o	ៀ
27	រ	RO	o	ៀ
28	ល	LO	o	ៀ
29	វ	VO	o	ៀ
30	ស	SO	Or	ៀ
31	ហ	HO	Or	ៀ
32	ខ	LO	Or	ៀ
33	អ	Or	Or	ៀ

1. គោកតា 爺爺 (Lok Ta)	6. អី 阿姨 (Ming)	11. ប្អូនស្រី 表姐 (Bong Srey Ji Don Mouy)
2. គោកយាយ 奶奶 (Lok yai)	7. ប្អូន 姊姊 (Bong Srey)	12. ប្អូនប្រុស 表哥 (Bong Bros Ji Don Mouy)
3. គោកបា 爸爸 (Lok Pa)	8. ប្អូន 哥哥 (Bong Bros)	13. ភី 丈夫 (P'dey, Sva Mei)
4. អ្នកម៉ា 媽媽 (Neak Mak)	9. ប្អូនស្រី 妹妹 (P'oun Srey)	14. ប្អូនស្រី 妻子 (Bror Pun)
5. ប្អូន 叔叔 (Pu)	10. ប្អូនប្រុស 弟弟 (Pu)	



# 南華大學東南亞語言課程 新鮮人成長營活動內容

## 柬埔寨語言活動花絮





# 南華大學東南亞語言課程 越南語言班活動內容

## 語言課程大綱

學習重點	
1	介紹越南語的29個字母及複子音學習如何發音及簡單的越文單字拼音
2	介紹越南語的六個聲調，練習聲調的發音方式並練習朗讀句子
3	介紹多母音之拼音系統（雙母音部分、三母音部分）
4	練習發音，學習造詞造句
5	認識數字
6	簡單會話
7	介紹尾音之拼音系統
8	唱歌學越語
9	短篇文字閱讀
10	複習、測驗

## 課程講義範例

- 越南單字(人稱、姓名、國籍)、數字及時間

Vocabulary	Meaning	Vocabulary	Meaning
Xin chào	Hello / hi	Là	To be
Xin lỗi	Excuse me, sorry	Rất	Very
Tên	Name	Vui	Glad
người	person	Gặp	To meet
Nước	country	Rất vui được gặp	Glad to meet
Nào	Which		

STRUCTURE ABOUT TIME  
NUMBER 1 + GIỜ + NUMBER 2 + PHÚT

VÍ DỤ:

10 GIỜ 15 PHÚT

MƯỜI GIỜ MƯỜI LĂM PHÚT

ASK FOR PRICE  
BAO NHIÊU TIỀN ?

HAI MƯƠI NGÀN ĐỒNG  
MƯỜI MƯƠI NGÀN ĐỒNG  
MƯỜI NGÀN ĐỒNG  
HAI MƯƠI NGÀN ĐỒNG  
MƯỜI MƯƠI NGÀN ĐỒNG  
MƯỜI NGÀN ĐỒNG

ASK FOR NATIONALITY  
[BẠN] LÀ NGƯỜI NƯỚC NÀO ?  
Which is your nationality?

[TÔI] là người Đài Loan  
I am Taiwanese

ASK FOR NAME  
TÊN [BẠN] LÀ GÌ ?  
What is your name ?

What is your name ?

[TÔI] TÊN LÀ [MAI]  
My name is Mai

Vietnam Traditional Music

- Nhã nhạc cung đình Huế
- Ca trù
- Hát xẩm
- Hát xoan
- Hát quan họ
- Đờn ca tài tử

Job 工作	Meaning 含義	Field 場	Meaning 含義
Bác sỹ	Doctor 醫生	Y tế	Medical 健康
Giáo viên	Teacher 老師	Giáo dục	Education 教育
Nông dân	Farmer 農民	Nông nghiệp	Agriculture 農業
Công nhân	Worker 工人	Công nghiệp	Industry 產業
Nhà báo	Journalist 記者	Truyền thông	Communication 溝通
Kiến trúc sư	Architect 建築師	Xây dựng	Construction industry 建築業
Phiên dịch viên	Interpreters 口譯	Ngôn ngữ	Language 語言

Bạn thích du lịch tới thành phố nào?  
Which city do you like to travel?

New words	Meaning
Du lịch	Travel
Khám phá	Discover
Tuyệt vời	Wonderful

Tôi thích khám phá thành phố ...  
I would like to discover city....

City	Description
Hà Nội	Vietnam's capital - "City for Peace"
Đà Nẵng	Central Vietnam's biggest city
Hồ Chí Minh	"The Most Livable City in Vietnam"
Sài Gòn or "Thành phố Hồ Chí Minh"	The biggest city in Vietnam - "Economic Center"





# 南華大學東南亞語言課程

## 新鮮人成長營活動內容

### 越南語言活動花絮

